

THÔNG BÁO
Về việc quy đổi kết quả học tập các học phần tiếng Anh không chuyên
Đợt 8 năm học 2024 - 2025

Căn cứ Thông báo số 2366/TB-ĐHSG ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên áp dụng từ năm học 2021 - 2022;

Căn cứ Quy định số 2626/QyĐ-ĐHSG ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên theo chương trình mới áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022 trở đi;

Căn cứ Thông báo số 2451/TB-ĐHSG ngày 23 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ Tiếng Anh quy đổi thành điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên dành cho các khóa 2021 trở về trước;

Căn cứ Thông báo số 2567/TB-ĐHSG ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ tiếng Anh Pearson Test of English Academic (PTE Academic) để xét quy đổi điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên;

Nhà trường thông báo đến các khoa/ngành danh sách sinh viên được miễn học, miễn thi và quy đổi thành điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên, cụ thể như sau:

1. Đối với sinh viên khóa 21

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
1	Đinh Ngọc Ân	3121410062	CNTT	TOEIC Nói: 120 Viết: 160 Nghe: 380 Đọc: 270	9	9	9
2	Nguyễn Trí Dũng	3121560021		Aptis ESOL General 138	9	9	9
3	Đỗ Tiến Đạt	3121560025		Aptis ESOL General 147	9	9	9
4	Lữ Vũ Hiệu	3121410192		Aptis ESOL General 123	8	8	8
5	Dương Duy Khang	3121410250		TOEIC	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
			CNTT	Nói: 130 Viết: 140 Nghe: 425 Đọc: 370			
6	Nguyễn Hoàng Long	3121410296		IELTS 5.0	9	9	9
7	Trương Công Phúc	3121560072		Aptis ESOL General 146	9	9	9
8	Đỗ Phan Uyên Quân	3121410405		VSTEP 6.0	10	10	10
9	Đặng Đức Tin	3121410505		IELTS 5.0	9	9	9
10	Nguyễn Thanh Thịnh	3121410040		VSTEP 5.0	9	9	9
11	Vũ Mạnh Tuấn	3121410564		VSTEP 7.0	10	10	10
12	Trần Thị Minh Ánh	3121360012	QTKD	Aptis ESOL General 117	8	8	8
13	Dương Ngọc Bảo Châu	3121330057		TOEIC Nói: 140 Viết: 180 Nghe: 405 Đọc: 405	10	10	10
14	Đinh Thị Dung	3121360018		Aptis ESOL General 119	8	8	8
15	Nguyễn Ngọc Bảo Duy	3121360020		TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 400 Đọc: 335	10	10	10
16	Nguyễn Hoài Diễm Đan	3121330089		Aptis ESOL General 164	10	10	10
17	Bùi Thị Ngọc Giang	3121360023		Aptis ESOL General 132	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
18	Trần Thị An Hòa	3121360002	QTKD	Aptis ESOL General 177	10	10	10
19	Nguyễn Nhật Hoài	3121360034		Aptis ESOL General 131	9	9	9
20	Nguyễn Thị Xuân Hoài	3121330139		Aptis ESOL General 111	8	8	8
21	Trần Châu Xuân Hoài	3121360035		TOEIC Nói: 140 Viết: 150 Nghe: 460 Đọc: 365	10	10	10
22	Châu Thị Kim Hồng	3121360036		Aptis ESOL General 116	8	8	8
23	Nguyễn Thị Hồng	3121360037		Aptis ESOL General 128	8	8	8
24	Nguyễn Thị Kim Hồng	3121330143		VSTEP 6.5	10	10	10
25	Bùi Thị Ngọc Huyền	3121360039		VSTEP 6.0	10	10	10
26	Nguyễn Huỳnh Lan Hương	3121330157		Aptis ESOL General 112	8	8	8
27	Đặng Thị Cẩm Hường	3121360042		VSTEP 6.5	10	10	10
28	Nguyễn Lê Tuấn Kiệt	3121360043		Aptis ESOL General 155	10	10	10
29	Phạm Thị Diễm Kiều	3121330173		Aptis ESOL General 114	8	8	8
30	Cao Huỳnh Khánh Linh	3121360047		Aptis ESOL General 146	9	9	9
31	Trần Thị Loan	3121330200		Aptis ESOL General 111	8	8	8
32	Trần Văn Lợi	3121330208		VSTEP 5.5	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
33	Đỗ Thị Hồng Nga	3121330225	QTKD	Aptis ESOL General 114	8	8	8
34	Lương Cao Kim Ngân	3121330229		Aptis ESOL General 161	10	10	10
35	Phạm Kim Ngân	3121330015		VSTEP 7.0	10	10	10
36	Lục Thị Kim Ngọc	3121330239		Aptis ESOL General 115	8	8	8
37	Lê Huỳnh Mỹ Ngọc	3121360064		Aptis ESOL General 142	9	9	9
38	Vương Tịnh Nghi	3121330237		IELTS 5.5	10	10	10
39	Võ Thị Yến Nhi	3121360071		Aptis ESOL General 114	8	8	8
40	Trần Hồng Nhung	3121550058		VSTEP 5.0	9	9	9
41	Đặng Thùy Oanh	3121330306		Aptis ESOL General 109	8	8	8
42	Nguyễn Hoàng Phúc	3121360076		VSTEP 5.5	10	10	10
43	Đinh Thị Ngọc Phụng	3121360077		VSTEP 4.0	8	8	8
44	Mai Quỳnh Phương	3121550065		Aptis ESOL General 136	9	9	9
45	Lê Thị Thùy Phương	3121360080		VSTEP 6.0	10	10	10
46	Nguyễn Thị Phương	3121360081		Aptis ESOL General 104	8	8	8
47	Nguyễn Thị Trúc Phương	3121360083		VSTEP 6.0	10	10	10
48	Đỗ Thúy Quỳnh	3121360087		Aptis ESOL General 141	9	9	9
49	Nguyễn Thị Bích Quyền	3121360085		Aptis ESOL General 108	8	8	8
50	Lương Trần Tuyết Sang	3121330356		Aptis ESOL	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
			QTKD	General 155			
51	Thạch Thị Si Tha	3121360092		Aptis ESOL General 102	8	8	8
52	Nguyễn Thị Bích Thảo	3121330372		Aptis ESOL General 147	9	9	9
53	Võ Thị Cẩm Thi	3121360095		Aptis ESOL General 115	8	8	8
54	Nguyễn Thị Hoàng Thơ	3121360096		Aptis ESOL General 123	8	8	8
55	Lê Thị Thanh Thủy	3121330395		Aptis ESOL General 116	8	8	8
56	Nguyễn Diệp Anh Thư	3121330401		IELTS 7.0	10	10	10
57	Đặng Thị Tuyết Trinh	3121330442		Aptis ESOL General 140	9	9	9
58	Đặng Thanh Trúc	3121360106		VSTEP 6.0	10	10	10
59	Lê Phạm Minh Vy	3121330492		Aptis ESOL General 152	9	9	9
60	Trần Thúy Vy	3121330502		Aptis ESOL General 114	8	8	8
61	Nhâm Quý Huệ Anh	3121420044	TC-KT	Aptis ESOL General 125	8	8	8
62	Trần Thị Phương Anh	3121320050		Aptis ESOL General 124	8	8	8
63	Hồ Quang Anh	3121320042		Aptis ESOL General 107	8	8	8
64	Trần Thị Ánh	3121420051		Aptis ESOL General 163	10	10	10
65	Phạm Ngọc Phương Cơ	3121420073		Aptis ESOL General 142	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
66	Phạm Thị Hương Đan	3121420076	TC-KT	VSTEP 5.5	10	10	10
67	Nguyễn Kim Đan	3121420102		VSTEP 5.0	9	9	9
68	Trần Quốc Duy	3121420090		Aptis ESOL General 132	9	9	9
69	Hồ Võ Ngọc Duyên	3121320075		VSTEP 6.5	10	10	10
70	Lê Thị Thùy Dương	3121320078		VSTEP 5.5	10	10	10
71	Trương Thị Ngọc Giàu	3121320097		VSTEP 4.5	9	9	9
72	Trần Nguyệt Hà	3121320101		Aptis ESOL General 149	9	9	9
73	Ngô Thu Hà	3121320098		Aptis ESOL General 130	8	8	8
74	Lê Thị Thu Hoài	3121320126		VSTEP 5.5	10	10	10
75	Nguyễn Thị Khánh Huyền	3121420150		Aptis ESOL General 136	9	9	9
76	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	3121420151		Aptis ESOL General 121	8	8	8
77	Đậu Thị Thanh Huyền	3121320134		VSTEP 4.5	9	9	9
78	Nguyễn Đình Gia Khang	3121420166		Aptis ESOL General 144	9	9	9
79	Bùi Thị Uyên Khanh	3121420167		VSTEP 4.5	9	9	9
80	Đoàn Nguyễn Kim Khánh	3121420001		VSTEP 5.5	10	10	10
81	Phan Thị Lam	3121320163		Aptis ESOL General 117	8	8	8
82	Phan Nguyễn Kiều Lan	3121420183		Aptis ESOL General 151	9	9	9
83	Nguyễn Thị Kim Liên	3121420186		Aptis ESOL General 145	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
84	Phạm Thị Khánh Linh	3121320175	TC-KT	VSTEP 4.0	8	8	8
85	Trương Thùy Linh	3121420199		VSTEP 6.0	10	10	10
86	Lê Thị Loan	3121320186		VSTEP 4.0	8	8	8
87	Chu Thị Lương	3121320189		Aptis ESOL General 110	8	8	8
88	Trần Minh Mẫn	3121420215		Aptis ESOL General 147	9	9	9
89	Phạm Thị Diễm My	3121420227		Aptis ESOL General 155	10	10	10
90	Bùi Thị Như Mỹ	3121420231		IELTS 6.0	10	10	10
91	Lê Trần Bảo Ngân	3121420244		Aptis ESOL General 148	9	9	9
92	Nguyễn Mai Kim Ngân	3121320231		VSTEP 5.5	10	10	10
93	Nguyễn Phùng Kim Ngọc	3121420263		Aptis ESOL General 131	9	9	9
94	Tạ Thị Ánh Nguyệt	3121420271		VSTEP 5.0	9	9	9
95	Đặng Thị Hồng Nhi	3121320272		VSTEP 4.5	9	9	9
96	Ngô Thị Thùy Nhung	3121420291		Aptis ESOL General 147	9	9	9
97	Nguyễn Thị Tuyết Như	3121420303		Aptis ESOL General 122	8	8	8
98	Trần Văn Tiến Phát	3121420310		IELTS 6.5	10	10	10
99	Nguyễn Ngọc Bình Phương	3121320323		Aptis ESOL General 120	8	8	8
100	Trần Vũ Mai Phương	3121420326		Aptis ESOL General 151	9	9	9
101	Nguyễn Ánh Phương	3121320327		VSTEP 5.0	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
102	Đoàn Thị Diễm Quỳnh	3121420347	TC-KT	IELTS 7.0	10	10	10
103	Phạm Như Quỳnh	3121320340		Aptis ESOL General 144	9	9	9
104	Nguyễn Thanh Tân	3121320350		VSTEP 4.5	9	9	9
105	Bùi Nguyễn Cẩm Tiên	3121420427		Aptis ESOL General 113	8	8	8
106	Dương Cẩm Tú	3121320032		Aptis ESOL General 151	9	9	9
107	Trần Lâm Trọng Tuyển	3121320479		VSTEP 5.0	9	9	9
108	Phạm Thị Hồng Thắm	3121320372		Aptis ESOL General 133	9	9	9
109	Võ Vũ Thương Thắm	3121420379		Aptis ESOL General 124	8	8	8
110	Nguyễn Ngọc Tâm Thi	3121320376		Aptis ESOL General 158	10	10	10
111	Nguyễn Thị Thanh Thi	3121320377		VSTEP 4.0	8	8	8
112	Lê Thị Ngọc Thơ	3121420388		VSTEP 5.0	9	9	9
113	Nguyễn Thị Thiên Thơ	3121320382		Aptis ESOL General 124	8	8	8
114	Bùi Thị Thanh Thúy	3121420398		Aptis ESOL General 155	10	10	10
115	Nguyễn Trần Anh Thư	3121420414		Aptis ESOL General 132	9	9	9
116	Võ Anh Thư	3121320403		Aptis ESOL General 142	9	9	9
117	Thái Thị Hoài Thương	3121420419		VSTEP 4.0	8	8	8
118	Trịnh Thị Thương	3121420420		Aptis ESOL General 141	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
119	Phạm Thị Thùy Trâm	3121320442	TC-KT	TOEIC Nói: 130 Viết: 140 Nghe: 340 Đọc: 335	9	9	9
120	Nguyễn Thu Trang	3121420445		Aptis ESOL General 155	10	10	10
121	Phan Hoàng Thu Trang	3121420447		Aptis ESOL General 138	9	9	9
122	Lê Thị Thùy Trang	3121320428		Aptis ESOL General 107	8	8	8
123	Nguyễn Thùy Trang	3121420446		Aptis ESOL General 115	8	8	8
124	Nguyễn Thị Thùy Trang	3121420441		Aptis ESOL General 107	8	8	8
125	Đào Huỳnh Thanh Trúc	3121420465		Aptis ESOL General 137	9	9	9
126	Dương Ngọc Thùy Trúc	3121320461		Aptis ESOL General 124	8	8	8
127	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	3121320488		Aptis ESOL General 138	9	9	9
128	Đỗ Hải Vân	3121420485		TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 470 Đọc: 415	10	10	10
129	Thu Xuân Thùy Vân	3121420490		Aptis ESOL General 117	8	8	8
130	Nguyễn Thúy Vy	3121420011		VSTEP 5.5	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
131	Nguyễn Thị Thúy Vy	3121420504	TC-KT	VSTEP 4.5	9	9	9
132	Trương Thúy Vy	3121320520		Aptis ESOL General 108	8	8	8
133	Nguyễn Tường Vy	3121420012		VSTEP 4.0	8	8	8
134	Thang Kim Yến	3121420522		Aptis ESOL General 141	9	9	9
135	Nguyễn Tuấn Anh	3121480004	Toán-ÚD	TOEIC Nói: 150 Viết: 170 Nghe: 405 Đọc: 380	10	10	10
136	Lương Trần Phúc Bảo	3121480007		Aptis ESOL General 109	8	8	8
137	Trần Chí Cường	3121480011		TOEIC Nói: 110 Viết: 150 Nghe: 410 Đọc: 320	9	9	9
138	Nguyễn Thụy Hoàng Dung	3121480012		IELTS 6.0	10	10	10
139	Nguyễn Tấn Dũng	3121010003		VSTEP 6.0	10	10	10
140	Nguyễn Ngọc Bảo Duyên	3121010008		VSTEP 6.0	10	10	10
141	Đặng Nguyễn Gia Huy	3121010013		VSTEP 5.0	9	9	9
142	Cao Vũ Mạnh Huy	3121480024		Aptis ESOL General 128	8	8	8
143	Lý Bá Khang	3121480027		Aptis ESOL General 103	8	8	8
144	Phan Thị Huỳnh Mai	3121480038		VSTEP 5.5	10	10	10
145	Giang Hồng Bảo Ngân	3121480044		VSTEP 5.0	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
146	Tô Mỹ Ngọc	3121480046	Toán-ÚD	Aptis ESOL General 128	8	8	8
147	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	3121010029		VSTEP 6.0	10	10	10
148	Nguyễn Liên Phúc Quỳnh	3121010038		VSTEP 5.0	9	9	9
149	Phạm Thị Thanh	3121480066		Aptis ESOL General 103	8	8	8
150	Nguyễn Tường Thịnh	3121010041		VSTEP 6.5	10	10	10
151	Nguyễn Thị Huỳnh Trang	3121480077		Aptis ESOL General 133	9	9	9
152	Nguyễn Thị Nhã Trân	3121480079		VSTEP 4.0	8	8	8
153	Huỳnh Nguyễn Phương Uyên	3121010055		VSTEP 7.0	10	10	10
154	Phạm Ngọc Lan Uyên	3121480085		Aptis ESOL General 116	8	8	8
155	Trần Thị Cẩm Vân	3121010056		VSTEP 6.0	10	10	10
156	Trần Phương An	3121210003	SPKHTN	Aptis ESOL General 106	8	8	8
157	Nguyễn Tuấn Anh	3121060002		VSTEP 5.5	10	10	10
158	Lê Thị Hồng Diễm	3121060003		VSTEP 4.0	8	8	8
159	Cao Nhật Duy	3121030007		VSTEP 5.0	9	9	9
160	Du Chí Dũng	3121030006		VSTEP 7.0	10	10	10
161	Mai Nguyễn Thùy Dương	3121210011		VSTEP 4.0	8	8	8
162	Nguyễn Thị Ngọc Hân	3121030008		VSTEP 5.0	9	9	9
163	Phạm Thị Mỹ Huyền	3121060011		Aptis ESOL General 114	8	8	8
164	Lê Vũ Khánh Linh	3121060013		VSTEP 4.0	8	8	8
165	Phạm Minh Mẫn	3121060015		Aptis ESOL General 137	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
166	Nguyễn Thị Linh Nga	3121210022	SPKHNTN	VSTEP 4.5	9	9	9
167	Trần Thị Kim Ngân	3121060017		Aptis ESOL General 142	9	9	9
168	Chung Mỹ Ngân	3121020017		Aptis ESOL General 151	9	9	9
169	Trần Thị Thảo Ngân	3121030014		VSTEP 6.5	10	10	10
170	Hồ Thị Thu Ngân	3121210002		VSTEP 5.5	10	10	10
171	Trần Hữu Nghĩa	3121030016		VSTEP 4.0	8	8	8
172	Nguyễn Ngọc Nhi	3121030017		VSTEP 4.0	8	8	8
173	Từ Uyển Nhi	3121060021		VSTEP 5.0	9	9	9
174	Thái Ngọc Thúy Quyên	3121060023		VSTEP 6.0	10	10	10
175	Hồ Phan Kim Tuyền	3121060039		VSTEP 5.0	9	9	9
176	Ngô Thị Thanh Trang	3121030022		VSTEP 4.0	8	8	8
177	Phạm Thị Thùy Trang	3121030023		VSTEP 4.5	9	9	9
178	Lê Quang Trường Vỹ	3121060041		VSTEP 5.0	9	9	9
179	Lại Thị Hoài An	3121220001	KHXXH&NT	VSTEP 5.0	9	9	9
180	Dương Ngọc Hà Anh	3121100001		VSTEP 4.0	8	8	8
181	Trần Thị Lan Anh	3121390008		Aptis ESOL General 138	9	9	9
182	Võ Thị Lan Anh	3121390009		Aptis ESOL General 112	8	8	8
183	Phạm Thị Ngọc Anh	3121160005		Aptis ESOL General 167	10	10	10
184	Lê Hoàng Phương Anh	3121160003		VSTEP 6.0	10	10	10
185	Nguyễn Trần Vân Anh	3121160004		Aptis ESOL General 121	8	8	8
186	Trần Thị Thanh Bình	3121390012		Aptis ESOL	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
				General 164			
187	Nguyễn Duy Chiến	3121160008		Aptis ESOL General 143	9	9	9
188	Lê Thị Mỹ Duyên	3121220005		VSTEP 4.5	9	9	9
189	Bùi Nhật Hào	3121220007		VSTEP 6.0	10	10	10
190	Ngô Thanh Thúy Hiền	3121100007		VSTEP 4.5	9	9	9
191	Trần Ngọc Hòa	3121220009		VSTEP 5.0	9	9	9
192	Vũ Ngọc Thuận Hòa	3121160010		VSTEP 6.0	10	10	10
193	Nguyễn Thị Linh Huệ	3121090016		VSTEP 4.5	9	9	9
194	Cao Quốc Huy	3121090017		VSTEP 4.0	8	8	8
195	Đỗ Thanh Huy	3121090018		VSTEP 4.0	8	8	8
196	Đào Ngọc Lan Hương	3121220011		VSTEP 4.5	9	9	9
197	Đỗ Phụng Khanh	3121390030	KHXH&NT	Aptis ESOL General 124	8	8	8
198	Lâm Quốc Khánh	3121390032		IELTS 5.0	9	9	9
199	Phạm Thị Ngọc Lan	3121220012		VSTEP 4.0	8	8	8
200	Triệu Thị Linh	3121220013		VSTEP 4.0	8	8	8
201	Đoàn Hoàng Lộc	3121160015		Aptis ESOL General 169	10	10	10
202	Nguyễn Thành Long	3121220014		VSTEP 6.0	10	10	10
203	Nguyễn Trần Cẩm Ly	3121220015		VSTEP 4.0	8	8	8
204	Trần Thụy Hoàng My	3121220018		VSTEP 5.0	9	9	9
205	Doãn Bảo Ngọc	3121090029		VSTEP 4.5	9	9	9
206	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	3121220021		VSTEP 4.5	9	9	9
207	Nguyễn Hoàng Minh Ngọc	3121170002		VSTEP 5.0	9	9	9
208	Phạm Thị Thu Nguyệt	3121090030		Aptis ESOL	8	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
			KHXXH&NT	General 124			
209	Huỳnh Bảo Nhi	3121090031		VSTEP 5.5	10	10	10
210	Dương Hạ Quỳnh Nhi	3121170014		VSTEP 5.5	10	10	10
211	Đinh Thị Hồng Nhung	3121390060		Aptis ESOL General 102	8	8	8
212	Võ Hồng Nhung	3121220022		VSTEP 4.5	9	9	9
213	Lê Trọng Nghĩa	3121390050		VSTEP 5.0	9	9	9
214	Huỳnh Trọng Phát	3121220023		VSTEP 6.5	10	10	10
215	Nguyễn Đức Phú	3121100019		VSTEP 4.0	8	8	8
216	Nguyễn Thị Thiên Phúc	3121160022		Aptis ESOL General 103	8	8	8
217	Trần Đặng Chi Phương	3121160023		Aptis ESOL General 138	9	9	9
218	Trần Thị Thu Phương	3121220025		VSTEP 4.0	8	8	8
219	Nguyễn Thị Bích Phượng	3121390067		Aptis ESOL General 148	9	9	9
220	Lê Hoàng Nguyệt Quế	3121220027		VSTEP 5.5	10	10	10
221	Lê Anh Quốc	3121220028		VSTEP 4.0	8	8	8
222	Võ Lê Ngọc Thảo	3121390076		Aptis ESOL General 142	9	9	9
223	Lê Tường Hương Thủy	3121170017		VSTEP 5.5	10	10	10
224	Nguyễn Ngọc Đan Thư	3121110041		VSTEP 4.0	8	8	8
225	Trần Diệp Minh Thư	3121220035		VSTEP 5.0	9	9	9
226	Phan Kim Hoàng Triều Tiên	3121390086		VSTEP 4.0	8	8	8
227	Trần Duy Tôn	3121220037		VSTEP 5.5	10	10	10
228	Huỳnh Ong Tín Tường	3121220040		VSTEP 4.0	8	8	8
229	Nguyễn Ngọc Trâm	3121160029		Aptis ESOL	8	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
				General 107			
230	Huỳnh Thị Thu Trang	3121090045		VSTEP 4.0	8	8	8
231	Nguyễn Thị Thùy Trang	3121090047		Aptis ESOL General 111	8	8	8
232	Võ Hoàng Phương Trinh	3121390091		VSTEP 5.5	10	10	10
233	Lê Nguyễn Thảo Trúc	3121170021		VSTEP 4.0	8	8	8
234	Lê Thị Cẩm Tú	3121220038		VSTEP 5.0	9	9	9
235	Phạm Nhạc Sĩ Tú	3121220039		VSTEP 5.0	9	9	9
236	Lê Thụy Ngọc Tuyền	3121100034		Aptis ESOL General 129	8	8	8
237	Kpã Phương Uyên	3121220041		VSTEP 4.5	9	9	9
238	Lê Phương Uyên	3121220042	KHXH&NT	VSTEP 5.0	9	9	9
239	Nguyễn Võ Hải Vân	3121390098		VSTEP 4.5	9	9	9
240	Nguyễn Thị Hồng Vân	3121220043		VSTEP 4.0	8	8	8
241	Trần Thanh Vi	3121390099		Aptis ESOL General 102	8	8	8
242	Nguyễn Trọng Vĩ	3121220045		VSTEP 6.0	10	10	10
243	Nguyễn Thị Khánh Vy	3121220048		VSTEP 4.0	8	8	8
244	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	3121100037		VSTEP 5.5	10	10	10
245	Võ Ý Vy	3121110053		VSTEP 4.5	9	9	9
246	Nguyễn Thanh Xuân	3121090055		VSTEP 4.0	8	8	8
247	Nguyễn Thị Phương Yến	3121160036		Aptis ESOL General 122	8	8	8
248	Nguyễn Lê Khánh Duy	3121200005	GDCT	VSTEP 5.5	10	10	10
249	Đặng Thị Huỳnh Như	3121200018		VSTEP 4.5	9	9	9
250	Trần Thị Tú Phương	3121200020		VSTEP 5.0	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
251	Lê Thị Thùy Linh	3121200013	GDCT	VSTEP 4.5	9	9	9
252	Trần Thị Diễm Trinh	3121200033		VSTEP 4.5	9	9	9
253	Mai Dương Hoàng Trinh	3121200032		VSTEP 4.5	9	9	9
254	Nguyễn Quốc Châu An	3121530010	Giáo dục	IELTS 6.0	10	10	10
255	Trần Thị Hoài An	3121530011		VSTEP 5.0	9	9	9
256	Trần Nguyễn Duy Ái	3121530008		TOEIC Nói: 110 Viết: 140 Nghe: 320 Đọc: 255	9	9	9
257	Trương Hoài Ân	3121460009		Aptis ESOL General 102	8	8	8
258	Trần Nguyễn Minh Anh	3121530018		Aptis ESOL General 106	8	8	8
259	Phan Thị Xuân Anh	3121460005		VSTEP 5.0	9	9	9
260	Nguyễn Thị Minh Châu	3121530023		IELTS 6.5	10	10	10
261	Trần Thị Mỹ Châu	3121530024		Aptis ESOL General 176	10	10	10
262	Nguyễn Thân Trúc Chi	3121530025		VSTEP 7.0	10	10	10
263	Nguyễn Hoàng Doanh	3121530028		IELTS 7.5	10	10	10
264	Nguyễn Thị Thoại Duy	3121530032		VSTEP 4.5	9	9	9
265	Nguyễn Thị Thùy Dương	3121530034		Aptis ESOL General 142	9	9	9
266	Nguyễn Ngọc Ngân Hà	3121530037		VSTEP 7.0	10	10	10
267	Huỳnh Thanh Hiền	3121530041		VSTEP 4.5	9	9	9
268	Trần Bùi Mỹ Hoa	3121530042		VSTEP 6.5	10	10	10
269	Bùi Lê Trọng Kiên	3121530051		TOEIC	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
			Giáo dục	Nói: 150 Viết: 160 Nghe: 490 Đọc: 385			
270	Lê Bá Khang	3121530047		IELTS 8.0	10	10	10
271	Nguyễn Thị Thùy Linh	3121530054		Aptis ESOL General 125	8	8	8
272	Nguyễn Hồng Đại Lực	3121530057		TOEIC Nói: 150 Viết: 170 Nghe: 470 Đọc: 425	10	10	10
273	Phan Thị Thúy Mùi	3121460029		TOEIC Nói: 110 Viết: 150 Nghe: 440 Đọc: 295	9	9	9
274	Phan Trúc Ngân	3121530065		TOEIC Nói: 110 Viết: 140 Nghe: 260 Đọc: 295	9	9	9
275	Trần Lê Bảo Ngọc	3121460032		VSTEP 6.0	10	10	10
276	Trương Thị Bảo Ngọc	3121530072		Aptis ESOL General 129	8	8	8
277	Dương Bích Ngọc	3121530068		VSTEP 6.0	10	10	10
278	Trịnh Lưu Hồng Ngọc	3121530070		TOEIC Nói: 130 Viết: 180 Nghe: 355 Đọc: 315	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
279	Lâm Trúc Nghi	3121530067	Giáo dục	VSTEP 5.5	10	10	10
280	Nguyễn Trương Trà Nguyên	3121530074		VSTEP 4.0	8	8	8
281	Nguyễn Hồng Như	3121460036		Aptis ESOL General 125	8	8	8
282	Phan Trần Quỳnh Như	3121530089		TOEIC Nói: 130 Viết: 160 Nghe: 405 Đọc: 400	9	9	9
283	Phan Lê Như Quỳnh	3121530095		VSTEP 5.5	10	10	10
284	Trần Như Quỳnh	3121530096		IELTS 6.0	10	10	10
285	Nguyễn Hoàng Phương Thảo	3121530103		VSTEP 6.0	10	10	10
286	Nguyễn Ngọc Phương Thanh	3121530003		Aptis ESOL General 149	9	9	9
287	Trịnh Vũ Anh Thư	3121530109		TOEIC Nói: 130 Viết: 150 Nghe: 400 Đọc: 390	9	9	9
288	Vũ Hoàng Anh Thư	3121530112		Aptis ESOL General 133	9	9	9
289	Nguyễn Thanh Trà	3121530118		Aptis ESOL General 122	8	8	8
290	Quách Huệ Trân	3121530122		TOEIC Nói: 130 Viết: 140 Nghe: 300 Đọc: 255	9	9	9
291	Trần Nguyễn Hoàng Uyên	3121530127		IELTS 5.5	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
292	Trần Nguyễn Phương Uyên	3121530128	Giáo dục	IELTS 6.0	10	10	10
293	Lê Thị Ngọc Ven	3121530130		TOEIC Nói: 160 Viết: 150 Nghe: 460 Đọc: 385	10	10	10
294	Nguyễn Lan Vy	3121530136		IELTS 6.0	10	10	10
295	Hoàng Ngọc Vy	3121530134		VSTEP 6.0	10	10	10
296	Nguyễn Đình Phương Vy	3121460072		VSTEP 6.0	10	10	10
297	Lê Xuân Vy	3121530135		TOEIC Nói: 150 Viết: 160 Nghe: 365 Đọc: 350	10	10	10
298	Trương Minh Ngọc Yên	3121530138		VSTEP 6.0	10	10	10
299	Nguyễn Thị Thùy Dương	3121190028	GDMN	VSTEP 4.5	9	9	9
300	Nguyễn Ngọc Tường Giang	3121190035		VSTEP 4.5	9	9	9
301	Trần Thị Bảo Hân	3121190041		VSTEP 4.5	9	9	9
302	Trương Thanh Hoa	3121190045		VSTEP 5.0	9	9	9
303	Mạc Lệ Kim	3121190057		VSTEP 5.0	9	9	9
304	Nguyễn Thị Hồng Lam	3121190060		VSTEP 4.0	8	8	8
305	Nguyễn Thị Trà Mi	3121190072		VSTEP 4.5	9	9	9
306	Nguyễn Thị Diễm My	3121190075		VSTEP 4.0	8	8	8
307	Nguyễn Trần Yến Nhi	3121190103		VSTEP 4.0	8	8	8
308	Khru Thị Quỳnh Như	3121190110		VSTEP 4.5	9	9	9
309	Trần Hoàng Thảo Như	3121190112		VSTEP 5.5	10	10	10
310	Lê Hồng Phương	3121190116		VSTEP 4.0	8	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
311	Nguyễn Minh Phương	3121190118	GDMN	VSTEP 5.0	9	9	9
312	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	3121190124		VSTEP 4.5	9	9	9
313	Vũ Thị Cẩm Tú	3121190182		VSTEP 4.0	8	8	8
314	Trần Ngọc Tuyền	3121190187		VSTEP 4.5	9	9	9
315	Nguyễn Thị Đăng Thắm	3121190133		VSTEP 4.0	8	8	8
316	La Thị Anh Thư	3121190141		VSTEP 5.0	9	9	9
317	Trần Đoàn Anh Thư	3121190147		VSTEP 4.5	9	9	9
318	Trần Nguyễn Hoài Thương	3121190150		VSTEP 4.5	9	9	9
319	Ngô Thị Kim Thy	3121190152		VSTEP 4.5	9	9	9
320	Lê Nguyễn Minh Thy	3121190151		VSTEP 4.0	8	8	8
321	Vũ Thị Bích Trâm	3121190163		VSTEP 4.0	8	8	8
322	Nguyễn Dương Thùy Trang	3121190156		VSTEP 4.5	9	9	9
323	Hoàng Vũ Hoài Trinh	3121190169		VSTEP 4.5	9	9	9
324	Nguyễn Ngọc Hồng Trúc	3121190175		VSTEP 4.5	9	9	9
325	Phạm Thị Thanh Trúc	3121190179		VSTEP 5.0	9	9	9
326	Trần Thị Ánh Tuyết	3121190189		VSTEP 4.0	8	8	8
327	Nguyễn Châu Thúy Vy	3121190204		VSTEP 4.5	9	9	9
328	Lê Vũ Lan Anh	3121150012	GDTH	VSTEP 7.0	10	10	10
329	Lương Ngọc Anh	3121150013		VSTEP 5.5	10	10	10
330	Bùi Phương Anh	3121150009		VSTEP 6.0	10	10	10
331	Đặng Thị Phương Anh	3121150011		VSTEP 5.0	9	9	9
332	Tô Thị Ngọc Ánh	3121150028		VSTEP 5.0	9	9	9
333	Ngô Thị Ngọc Diễm	3121150032		VSTEP 5.5	10	10	10
334	Đồng Danh Doanh	3121150033		VSTEP 4.5	9	9	9
335	Lương Ngân Giang	3121150047		VSTEP 5.5	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
336	Võ Thị Ngọc Hân	3121150055	GDTH	VSTEP 5.5	10	10	10
337	Trần Thị Ngọc Huyền	3121150065		VSTEP 5.0	9	9	9
338	Nguyễn Thị Khánh Huyền	3121150063		VSTEP 6.0	10	10	10
339	Thái Thị Lệ Huyền	3121150064		VSTEP 6.0	10	10	10
340	Trương Võ Như Huỳnh	3121150066		VSTEP 5.5	10	10	10
341	Đặng Nguyệt Thiên Kim	3121150070		VSTEP 5.0	9	9	9
342	Chu Thị Bảo Lan	3121150072		Aptis ESOL General 133	9	9	9
343	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	3121150080		Aptis ESOL General 153	10	10	10
344	Nguyễn Trần Mộng Linh	3121150082		VSTEP 7.5	10	10	10
345	Trần Thị Mỹ Linh	3121150084		VSTEP 4.5	9	9	9
346	Phạm Huỳnh Thảo Mai	3121150088		VSTEP 5.0	9	9	9
347	Hoàng Đỗ Diệp Mẫn	3121150091		VSTEP 6.0	10	10	10
348	Nhâm Ái Mi	3121150092		VSTEP 4.5	9	9	9
349	Trần Thị Thu Minh	3121150095		VSTEP 6.0	10	10	10
350	Trần Thị Ái My	3121150099		VSTEP 5.0	9	9	9
351	Nguyễn Thị Nga	3121150100		Aptis ESOL General 121	8	8	8
352	Ngô Bảo Nghi	3121150110		VSTEP 7.5	10	10	10
353	Lâm Phương Nghi	3121150109		VSTEP 7.0	10	10	10
354	Huỳnh Thị Kim Ngân	3121150102		VSTEP 5.0	9	9	9
355	Đỗ Thanh Ngân	3121150101		VSTEP 6.0	10	10	10
356	Lê Phạm Thanh Ngân	3121150103		VSTEP 4.5	9	9	9
357	Phan Bích Ngọc	3121150117		VSTEP 5.0	9	9	9
358	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	3121150119		VSTEP 6.0	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
359	Trương Thảo Nguyên	3121150121	GDTH	VSTEP 5.0	9	9	9
360	Trần Thị Thảo Nguyên	3121150120		VSTEP 4.5	9	9	9
361	Huỳnh Thị Khánh Nhi	3121150126		VSTEP 5.0	9	9	9
362	Bùi Ngọc Uyển Nhi	3121150123		VSTEP 5.5	10	10	10
363	Cao Thị Xuân Nhi	3121150124		VSTEP 6.5	10	10	10
364	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	3121150127		TOEIC Nói: 140 Viết: 150 Nghe: 460 Đọc: 355	10	10	10
365	Nguyễn Hồng Nhung	3121150132		VSTEP 5.5	10	10	10
366	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	3121150133		VSTEP 5.0	9	9	9
367	Nguyễn Thanh Tâm Như	3121150137		VSTEP 6.0	10	10	10
368	Nguyễn Hà Tổ Như	3121150136		VSTEP 4.5	9	9	9
369	Phạm Mỹ Quyên	3121150146		VSTEP 7.5	10	10	10
370	Bùi Thị Như Quỳnh	3121150149		VSTEP 4.5	9	9	9
371	Nguyễn Thanh Sinh	3121150153		VSTEP 5.5	10	10	10
372	Đặng Thái Sương Sương	3121150154		VSTEP 6.5	10	10	10
373	Nguyễn Phạm Ngọc Tâm	3121150156		VSTEP 4.5	9	9	9
374	Nguyễn Phương Thảo	3121150160		VSTEP 5.0	9	9	9
375	Thái Thị Thanh Thảo	3121150164		VSTEP 4.0	8	8	8
376	Đàm Nguyễn Anh Thư	3121150172		VSTEP 5.0	9	9	9
377	Bùi Thị Thanh Thư	3121150171		VSTEP 5.5	10	10	10
378	Huỳnh Ngọc Trâm	3121150184		VSTEP 5.5	10	10	10
379	Nguyễn Kiều Trang	3121150178		VSTEP 6.0	10	10	10
380	Vũ Tuyết Trân	3121150188		VSTEP 5.5	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
381	Võ Thanh Trúc	3121150195	GDTH	VSTEP 6.0	10	10	10
382	Nguyễn Thị Cẩm Vy	3121150215		VSTEP 5.5	10	10	10
383	Thái Thị Thảo Vy	3121150218		VSTEP 5.5	10	10	10
384	Kiều Yến Vy	3121150211		VSTEP 6.0	10	10	10
385	Võ Thị Hoàng Yến	3121150224		VSTEP 6.5	10	10	10
386	Sato Do	3121340008	KT&CN	Aptis ESOL General 178	10	10	10
387	Nguyễn Văn Tiến Dũng	3121510013		Aptis ESOL General 157	10	10	10
388	Phạm Thị Ngọc Hiếu	3121340020		Aptis ESOL General 121	8	8	8
389	Nguyễn Đăng Khoa	3121340027		Aptis ESOL General 103	8	8	8
390	Lê Hoàng Khánh Ngân	3121340040		Aptis ESOL General 118	8	8	8
391	Nguyễn Tuyết Ngân	3121340042		Aptis ESOL General 115	8	8	8
392	Trần Văn Nguyên	3121510047		Aptis ESOL General 139	9	9	9
393	Đinh Huỳnh Như	3121340054		Aptis ESOL General 107	8	8	8
394	Cao Hoàng Phúc	3121340059		Aptis ESOL General 119	8	8	8
395	Võ Minh Phú Quý	3121500052		VSTEP 4.5	9	9	9
396	Võ Thị Thu Thảo	3121340066		Aptis ESOL General 106	8	8	8
397	Huỳnh Thị Mai Anh	3121430015	Luật	VSTEP 5.0	9	9	9
398	Nguyễn Thị Phương Anh	3121430019		Aptis ESOL	8	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
			Luật	General 103			
399	Nguyễn Thị Thục Anh	3121430020		VSTEP 5.0	9	9	9
400	Phan Tuấn Anh	3121430024		Aptis ESOL General 152	9	9	9
401	Huỳnh Cẩm Dung	3121430040		TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 355 Đọc: 280	10	10	10
402	Võ Văn Dũng	3121430042		Aptis ESOL General 123	8	8	8
403	Lưu Thị Mỹ Duyên	3121430044		Aptis ESOL General 134	9	9	9
404	Trần Mỹ Duyên	3121430046		VSTEP 6.0	10	10	10
405	Nguyễn Hoàng Ngân Duyên	3121430045		IELTS 4.5	8	8	8
406	Đoàn Nam Hải	3121430055		VSTEP 5.5	10	10	10
407	Châu Thanh Hào	3121430057		VSTEP 4.5	9	9	9
408	Võ Huỳnh Gia Hân	3121430060		Aptis ESOL General 151	9	9	9
409	Đoàn Thị Hiền	3121430061		VSTEP 4.0	8	8	8
410	Đinh Tú Hoài	3121430065		Aptis ESOL General 122	8	8	8
411	Dương Đức Huệ	3121430071		Aptis ESOL General 145	9	9	9
412	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	3121430075		Aptis ESOL General 138	9	9	9
413	Trần Quốc Hưng	3121430077		Aptis ESOL General 115	8	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
414	Nguyễn Tấn Kha	3121430081	Luật	Aptis ESOL General 126	8	8	8
415	Nguyễn Minh Khang	3121430006		Aptis ESOL General 110	8	8	8
416	Nguyễn Hoàng Đan Khuyên	3121430089		Aptis ESOL General 148	9	9	9
417	Lê Khánh Long	3121430098		IELTS 6.5	10	10	10
418	Nguyễn Thị Ngọc Mai	3121430103		VSTEP 4.5	9	9	9
419	Đoàn Nguyễn Song Minh	3121430105		IELTS 5.0	9	9	9
420	Phạm Thụy Thảo My	3121430112		Aptis ESOL General 107	8	8	8
421	Nguyễn Huỳnh Trà My	3121430111		Aptis ESOL General 119	8	8	8
422	Đinh Phan Trà My	3121430110		Aptis ESOL General 149	9	9	9
423	Hồ Lưu Bảo Ngọc	3121430003		VSTEP 6.5	10	10	10
424	Lê Trần Bảo Ngọc	3121430124		Aptis ESOL General 129	8	8	8
425	Lê Kim Ngọc	3121430123		VSTEP 6.0	10	10	10
426	Trương Thị Ngọc Nhân	3121430134		Aptis ESOL General 106	8	8	8
427	Lâm Thúy Nhi	3121430139		Aptis ESOL General 141	9	9	9
428	Đoàn Uyên Nhi	3121430137		Aptis ESOL General 160	10	10	10
429	Trương Thị Cẩm Nhung	3121430144		VSTEP 5.0	9	9	9
430	Ngô Thị Tuyết Nhung	3121430142		TOEIC Nói: 110	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
			Luật	Viết: 150 Nghe: 440 Đọc: 360			
431	Tàu Tuyết Nhung	3121430143		IELTS 6.0	10	10	10
432	Nguyễn Thị Quỳnh Như	3121430148		IELTS 5.5	10	10	10
433	Lê Thanh Phương	3121430011		Aptis ESOL General 138	9	9	9
434	Hoàng Lê Anh Quân	3121430155		Aptis ESOL General 127	8	8	8
435	Trần Tú Quyên	3121430157		TOEIC Nói: 130 Viết: 140 Nghe: 360 Đọc: 270	9	9	9
436	Trần Thị Mỹ Tâm	3121430163		TOEIC Nói: 140 Viết: 180 Nghe: 400 Đọc: 355	10	10	10
437	Ngô Cẩm Tú	3121430218		Aptis ESOL General 113	8	8	8
438	Lê Ngọc Phương Thảo	3121430169		VSTEP 6.0	10	10	10
439	Nguyễn Thanh Thi	3121430173		Aptis ESOL General 167	10	10	10
440	Nguyễn Thị Kim Thoa	3121430175		Aptis ESOL General 117	8	8	8
441	Nguyễn Thị Giáng Thu	3121430179		Aptis ESOL General 148	9	9	9
442	Trần Nguyễn Minh Trang	3121430198		VSTEP 6.5	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
443	Bùi Thị Huyền Trang	3121430195	Luật	VSTEP 4.5	9	9	9
444	Lê Ngọc Bảo Trâm	3121430201		TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 355 Đọc: 210	9	9	9
445	Bùi Thị Ngọc Trâm	3121430199		VSTEP 5.0	9	9	9
446	Nguyễn Ngọc Phương Trâm	3121430204		Aptis ESOL General 157	10	10	10
447	Nguyễn Thu Trâm	3121430205		TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 475 Đọc: 315	10	10	10
448	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	3121430208		IELTS 6.0	10	10	10
449	Nguyễn Phương Hạnh Trân	3121430210		VSTEP 6.0	10	10	10
450	Bùi Thị Diễm Trinh	3121430212		Aptis ESOL General 136	9	9	9
451	Ngô Thị Thanh Trúc	3121430215		VSTEP 5.5	10	10	10
452	Lê Thị Xuân Tuyền	3121430221		Aptis ESOL General 144	9	9	9
453	Nguyễn Mỹ Uyên	3121430224		IELTS 5.5	10	10	10
454	Hoàng Lê Thụy Vân	3121430226		Aptis ESOL General 172	10	10	10
455	Mai Lê Thúy Vi	3121430228		IELTS 5.0	9	9	9
456	Ngô Khánh Vy	3121430240		VSTEP 5.5	10	10	10
457	Trần Thị Tường Vy	3121430244		Aptis ESOL General 145	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
458	Lê Úy Vy	3121430239	Luật	Aptis ESOL General 109	8	8	8
459	Đào Quốc Vĩnh	3121430232		Aptis ESOL General 126	8	8	8
460	Hứa Tú Xuân	3121430248		Aptis ESOL General 157	10	10	10
461	Châu Thị Như Ý	3121430250		VSTEP 5.5	10	10	10
462	Phan Thị Lan Anh	3121350016	VH&DL	Aptis ESOL General 128	8	8	8
463	Võ Thị Lan Anh	3121570011		Aptis ESOL General 124	8	8	8
464	Đinh Thanh Bình	3121350023		VSTEP 6.0	10	10	10
465	Tô Thị Thúy Diễm	3121570021		VSTEP 5.0	9	9	9
466	Fum Mơ Dip	3121570022		Aptis ESOL General 121	8	8	8
467	Ngô Hồ Bảo Duy	3121570024		VSTEP 5.0	9	9	9
468	Nguyễn Yến Hiền Duyên	3121570025		Aptis ESOL General 138	9	9	9
469	Phạm Thị Thùy Dương	3121570026		Aptis ESOL General 156	10	10	10
470	K' Đại	3121570027		VSTEP 5.5	10	10	10
471	Trần Tứ Hoàng Đức	3121570032		Aptis ESOL General 115	8	8	8
472	Nguyễn Thị Được	3121350038		VSTEP 4.0	8	8	8
473	Thăng Quý Hào	3121350001		VSTEP 5.0	9	9	9
474	Nguyễn Ngọc Hiền	3121350047		Aptis ESOL General 122	8	8	8
475	Nguyễn Xuân Hòa	3121350053		VSTEP 4.0	8	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
476	Phạm Thị Yến Hồng	3121570040	VH&DL	VSTEP 5.5	10	10	10
477	Hồ Thị Huệ	3121350057		Aptis ESOL General 133	9	9	9
478	Võ Gia Huy	3121350061		VSTEP 5.0	9	9	9
479	Hồ Nguyễn Ngọc Linh	3121350088		VSTEP 4.0	8	8	8
480	Hà Vĩnh Lộc	3121570049		Aptis ESOL General 158	10	10	10
481	Trần Trọng Luân	3121350096		VSTEP 4.0	8	8	8
482	Võ Thị Lựu	3121570051		Aptis ESOL General 103	8	8	8
483	Huỳnh Đức Minh	3121570054		Aptis ESOL General 115	8	8	8
484	Lê Hoàng Nhật Minh	3121350100		Aptis ESOL General 150	9	9	9
485	Trần Hải Nam	3121570059		Aptis ESOL General 111	8	8	8
486	Nguyễn Văn Nghĩa	3121350119		Aptis ESOL General 127	8	8	8
487	Lâm Thị Chí Nguyễn	3121350133		VSTEP 4.0	8	8	8
488	Vũ Công Thanh Nhi	3121570075		Aptis ESOL General 116	8	8	8
489	Lê Uyên Nhi	3121350142		VSTEP 7.0	10	10	10
490	Ngô Uyển Nhi	3121570072		Aptis ESOL General 112	8	8	8
491	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	3121350147		Aptis ESOL General 102	8	8	8
492	Nguyễn Trương Quỳnh Như	3121570078		VSTEP 6.0	10	10	10
493	Trần Thị Quỳnh Như	3121570079		Aptis ESOL	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
			VH&DL	General 152			
494	Võ Ngọc Tâm Như	3121570002		VSTEP 5.0	9	9	9
495	Nguyễn Phạm Huy Phúc	3121570083		Aptis ESOL General 156	10	10	10
496	Nguyễn Thị Hồng Thiết	3121350184		Aptis ESOL General 125	8	8	8
497	Bùi Thị Anh Thư	3121350192		Aptis ESOL General 166	10	10	10
498	Phạm Anh Thư	3121350196		Aptis ESOL General 148	9	9	9
499	Dịp Khải Toàn	3121570100		IELTS 5.5	10	10	10
500	Dương Gia Tuệ	3121570105		Aptis ESOL General 139	9	9	9
501	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	3121350229		Aptis ESOL General 143	9	9	9
502	Nguyễn Ngọc Trang	3121350204		VSTEP 5.5	10	10	10
503	Lê Thu Trang	3121350203		VSTEP 4.0	8	8	8
504	Đặng Thị Huyền Trâm	3121350207		VSTEP 5.0	9	9	9
505	Đỗ Thị Bảo Trân	3121350212		VSTEP 4.5	9	9	9
506	Trần Thị Thảo Trân	3121350214		VSTEP 4.0	8	8	8
507	Bùi Thị Kiều Trinh	3121350218		Aptis ESOL General 128	8	8	8
508	Nguyễn Thị Phương Uyên	3121350236		VSTEP 5.5	10	10	10
509	Hoàng Thị Hồng Vân	3121570109		Aptis ESOL General 134	9	9	9
510	Đặng Lê Hải Vi	3121570110		Aptis ESOL General 134	9	9	9
511	Trịnh Triệu Vy	3121350246		VSTEP 4.5	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
512	Tiêu Viết Vương	3121350244	VH&DL	VSTEP 5.0	9	9	9
513	Tăng Ngọc Xuyên	3121350249		VSTEP 4.5	9	9	9
514	Lê Thang Như Ý	3121350251		Aptis ESOL General 125	8	8	8
515	Hồ Nguyễn Ngọc Yến	3121350253		Aptis ESOL General 106	8	8	8

Danh sách này có 515 sinh viên.

2. Đối với sinh viên khóa 22, 23

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
1	Nguyễn Trường An	3122010001	Toán-ÚD	Aptis ESOL B2	10	10	10
2	Trần Ngọc Khánh	3122010005		Aptis ESOL B2	10	10	10
3	Tổng Văn Sơn	3122480052		IELTS 5.5	10	10	10
4	Đinh Thị Quỳnh	3122410353	CNTT	Aptis ESOL B1	10	10	10
5	Trần Ngọc Vĩnh An	3122330002	QTKD	Aptis ESOL B2	10	10	10
6	Trần Lan Anh	3122330025		Aptis ESOL B1	10	10	10
7	Phạm Ngọc Phương Anh	3122330021		Aptis ESOL B1	10	10	10
8	Hồ Thị Vân Anh	3122330008		Aptis ESOL B1	10	10	10
9	Nguyễn Gia Bảo	3122330042		Aptis ESOL B1	10	10	10
10	Lương Thị Hồng Ngọc Châu	3122330049		Aptis ESOL B1	10	10	10
11	Phạm Quỳnh Chi	3122550012		Aptis ESOL B1	10	10	10
12	Trương Thị Bích Du	3122330065		Aptis ESOL B1	10	10	10
13	Triệu Dung Dung	3122330067		TOEIC Nói: 140 Viết: 160	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
			QTKD	Nghe: 470 Đọc: 380			
14	Lê Trần Thùy Dương	3122330075		Aptis ESOL B2	10	10	10
15	Nguyễn Trần Anh Đức	3122330085		Aptis ESOL B2	10	10	10
16	Nguyễn Nhung Gấm	3122330086		Aptis ESOL B1	10	10	10
17	Bùi Thị Ngọc Hà	3122330089		Aptis ESOL B1	10	10	10
18	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	3122330116		Aptis ESOL B2	10	10	10
19	Nguyễn Ngọc Gia Hân	3122330117		Aptis ESOL B2	10	10	10
20	Lê Phạm Mỹ Hân	3122330111		Aptis ESOL B1	10	10	10
21	Nguyễn Đình Ngọc Hạnh	3122330101		Aptis ESOL B1	10	10	10
22	Nguyễn Thị Thúy Hằng	3122330108		Aptis ESOL B1	10	10	10
23	Trần Thị Hồng	3122330130		Aptis ESOL B1	10	10	10
24	Lưu Hương Ly	3122330193		Aptis ESOL B1	10	10	10
25	Mai Thị Trúc Lý	3122330195		Aptis ESOL B1	10	10	10
26	Lê Thị Mỹ Linh	3122330178		Aptis ESOL B1	10	10	10
27	Hoàng Thị Thùy Linh	3122330177		Aptis ESOL B1	10	10	10
28	Lê Thị Kim Lộc	3122330190		Aptis ESOL B2	10	10	10
29	Phạm Huỳnh Mai	3122330198		Aptis ESOL B1	10	10	10
30	Trần Hoàng Khánh Mây	3122550042		Aptis ESOL B1	10	10	10
31	Phạm Nguyễn Thảo Nguyên	3122330250		TOEIC Nói: 130 Viết: 160 Nghe: 420 Đọc: 310	10	10	10
32	Phạm Thị Nhân	3122550051		TOEIC Nói: 140 Viết: 150	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
			QTKD	Nghe: 360 Đọc: 200			
33	Võ Thị Yến Nhi	3122330274		Aptis ESOL B2	10	10	10
34	Nguyễn Ngọc Tuyết Nhung	3122330280		Aptis ESOL B2	10	10	10
35	Lê Thị Tuyết Như	3122330284		Aptis ESOL B1	10	10	10
36	Nguyễn Minh Phát	3122330298		Aptis ESOL B1	10	10	10
37	Lý Nam Phát	3122330297		Aptis ESOL B1	10	10	10
38	Trần Huỳnh Gia Phúc	3122330309		Aptis ESOL B2	10	10	10
39	Trần Bích Phương	3122330318		Aptis ESOL B1	10	10	10
40	Phạm Mai Phương	3122330317		VSTEP 4.0	8	8	8
41	Trần Thu Phương	3122330321		VSTEP 6.0	10	10	10
42	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	3122330335		Aptis ESOL B2	10	10	10
43	Trần Đặng Thúy Quỳnh	3122330337		Aptis ESOL B2	10	10	10
44	Trần Trúc Quỳnh	3122330338		Aptis ESOL B2	10	10	10
45	Hoàng Thị Đỗ Quyên	3122330325		TOEIC Nói: 100 Viết: 110 Nghe: 295 Đọc: 210	8	8	8
46	Phạm Thảo Quyên	3122330328		TOEIC Nói: 110 Viết: 160 Nghe: 300 Đọc: 220	9	9	9
47	Ngô Thanh Tiền	3122330406		Aptis ESOL B1	10	10	10
48	Võ Vĩnh Thái	3122330351		Aptis ESOL B1	10	10	10
49	Phạm Thị Thanh	3122550078		TOEIC Nói: 120	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
			QTKD	Viết: 150 Nghe: 345 Đọc: 255			
50	Mai Thị Thu Thảo	3122330359		Aptis ESOL B2	10	10	10
51	Phan Hoàng Ngọc Thảo	3122330363		Aptis ESOL C1	10	10	10
52	Nguyễn Thị Huỳnh Thi	3122330369		Aptis ESOL B2	10	10	10
53	Nguyễn Ngọc Hồng Thụy	3122330379		VSTEP 8.0	10	10	10
54	Ngô Thị Thu Trang	3122330415		Aptis ESOL B1	10	10	10
55	Đàm Ngọc Thùy Trang	3122330411		Aptis ESOL B2	10	10	10
56	Lường Thị Trang	3122330414		VSTEP 5.5	10	10	10
57	Nguyễn Huyền Bảo Trâm	3122330422		Aptis ESOL B1	10	10	10
58	Huỳnh Mỹ Trâm	3122330419		Aptis ESOL B1	10	10	10
59	Đinh Ngọc Bảo Trân	3122330427		Aptis ESOL B1	10	10	10
60	Phạm Nguyễn Thanh Trúc	3122330436		TOEIC Nói: 140 Viết: 160 Nghe: 495 Đọc: 430	10	10	10
61	Tô Thị Mỹ Tú	3122330444		Aptis ESOL B2	10	10	10
62	Nguyễn Thị Thanh Vy	3122330471		Aptis ESOL B2	10	10	10
63	Phan Anh Việt	3122330457		VSTEP 5.0	9	9	9
64	Nguyễn Như Ý	3122330479		Aptis ESOL B2	10	10	10
65	Nguyễn Hoàng Yến	3122330482		Aptis ESOL B2	10	10	10
66	Huỳnh Thúy Ái	3123330001		Aptis ESOL B1	10	10	10
67	Huỳnh Lê Phương Anh	3123330005		Aptis ESOL B1	10	10	10
68	Nguyễn Thị Thùy Dung	3123550019		Aptis ESOL B1	10	10	10
69	Phạm Mộng Hằng	3123330090		Aptis ESOL B1	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
70	Võ Nguyễn Diễm Hương	3123550054	QTKD	VSTEP 6.5	10	10	10
71	Hoàng Mai Hương	3123550050		Aptis ESOL B1	10	10	10
72	Võ Thị Ánh Kiều	3123330160		Aptis ESOL B1	10	10	10
73	Đặng Nguyễn Ngọc Linh	3123330170		Aptis ESOL B1	10	10	10
74	Nguyễn Thị Thái My	3123330208		Aptis ESOL B2	10	10	10
75	Phan Bảo Ngọc	3123550086		VSTEP 7.5	10	10	10
76	Võ Thị Bích Ngọc	3123550088		Aptis ESOL B2	10	10	10
77	Lưu Tuyết Nhi	3123550093		Aptis ESOL B2	10	10	10
78	Nguyễn Trịnh Xuân Nhiên	3123330276		Aptis ESOL B2	10	10	10
79	Nguyễn Trần Yến Như	3123550104		Aptis ESOL B2	10	10	10
80	Nguyễn Xuân Phương	3123550121		Aptis ESOL B1	10	10	10
81	Lê Thị Thanh Tâm	3123550133		Aptis ESOL B2	10	10	10
82	Trần Thanh Tuyền	3123550173		Aptis ESOL B2	10	10	10
83	Nguyễn Tiến Thắng	3123550141		Aptis ESOL B2	10	10	10
84	Nguyễn Ngọc Yến Thu	3123330366		Aptis ESOL B1	10	10	10
85	Lê Ngọc Anh Thư	3123550150		Aptis ESOL B2	10	10	10
86	Võ Quỳnh Trang	3123550160		Aptis ESOL B1	10	10	10
87	Trần Ngọc Thanh Trúc	3123550169		Aptis ESOL B2	10	10	10
88	Trần Mai Yến Vy	3123550190		Aptis ESOL B2	10	10	10
89	Đỗ Thái Thu An	3122320001	TC-KT	Aptis ESOL B2	10	10	10
90	Nguyễn Thị Tuyết An	3122420007		Aptis ESOL B1	10	10	10
91	Ngô Minh Anh	3122420015		VSTEP 7.0	10	10	10
92	Ngô Thị Ngọc Anh	3122420016		VSTEP 5.5	10	10	10
93	Phạm Hoàng Tâm Châu	3122320023		Aptis ESOL B2	10	10	10
94	Đoàn Huỳnh Thị Kim Chi	3122320024		TOEIC	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
				Nói: 140 Viết: 150 Nghe: 350 Đọc: 315			
95	Ngô Thị Ngọc Diễm	3122420050	TC-KT	Aptis ESOL B1	10	10	10
96	Phan Thị Mỹ Duyên	3122320046		Aptis ESOL B1	10	10	10
97	Trần Nguyễn Thu Duyên	3122420068		Aptis ESOL B1	10	10	10
98	Huỳnh Thái Dương	3122420070		Aptis ESOL B1	10	10	10
99	Trần Thị Ánh Đăng	3122420079		Aptis ESOL B1	10	10	10
100	Phạm Vũ Khắc Đình	3122420081		Aptis ESOL B2	10	10	10
101	Trần Cẩm Giang	3122420093		Aptis ESOL B2	10	10	10
102	Phạm Nguyễn Hà Giang	3122420090		VSTEP 6.5	10	10	10
103	Phan Huỳnh Trường Giang	3122420091		VSTEP 6.0	10	10	10
104	Phan Hồng Hà	3122320066		Aptis ESOL B1	10	10	10
105	Phan Thị Hà	3122320067		Aptis ESOL B1	10	10	10
106	Nguyễn Hoàng Gia Hân	3122320081		Aptis ESOL C1	10	10	10
107	Nguyễn Văn Hàn	3122420098		VSTEP 6.0	10	10	10
108	Huỳnh Thị Kim Hằng	3122420102		VSTEP 5.5	10	10	10
109	Đinh Thị Thúy Hằng	3122320073		VSTEP 5.5	10	10	10
110	Bùi Thị Thu Hiền	3122320085		Aptis ESOL B2	10	10	10
111	Phạm Thị Ánh Hồng	3122420130		Aptis ESOL B2	10	10	10
112	Đỗ Quang Khải	3122320123		VSTEP 6.0	10	10	10
113	Lê Hữu Nguyễn Khang	3122420149		Aptis ESOL B2	10	10	10
114	Nguyễn Bảo Khanh	3122420150		Aptis ESOL B1	10	10	10
115	Lê Diễm Kiều	3122320130		Aptis ESOL B2	10	10	10
116	Nguyễn Ngọc Kiều Loan	3122320157		Aptis ESOL B1	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
117	Phan Thị Lộc	3122420193	TC-KT	Aptis ESOL B2	10	10	10
118	Phan Tiểu Ly	3122420195		Aptis ESOL B1	10	10	10
119	Võ Thị Thùy Ly	3122420196		Aptis ESOL B1	10	10	10
120	Ngô Nguyễn Kim Mai	3122320170		Aptis ESOL B1	10	10	10
121	Đỗ Lý My My	3122420206		Aptis ESOL B2	10	10	10
122	Vũ Thảo My	3122420214		Aptis ESOL B2	10	10	10
123	Phạm Ngọc Mỹ	3122420215		Aptis ESOL B2	10	10	10
124	Lê Vi Na	3122420218		Aptis ESOL B2	10	10	10
125	Nguyễn Kim Ngân	3122320199		VSTEP 4.5	9	9	9
126	Nguyễn Đình Kim Ngân	3122320196		Aptis ESOL B2	10	10	10
127	Nguyễn Đoàn Tuyết Ngân	3122420224		Aptis ESOL B2	10	10	10
128	Phùng Ngọc Thanh Ngân	3122420229		Aptis ESOL B1	10	10	10
129	Huỳnh Thị Bích Ngọc	3122420237		Aptis ESOL B1	10	10	10
130	Nguyễn Thị Hạnh Ngọc	3122320213		Aptis ESOL B1	10	10	10
131	Ngô Hồng Ngọc	3122420239		Aptis ESOL B1	10	10	10
132	Võ Thị Ngọc	3122420243		VSTEP 6.0	10	10	10
133	Nguyễn Phương Nhi	3122420260		Aptis ESOL B2	10	10	10
134	Đặng Thị Yến Nhi	3122320240		Aptis ESOL B2	10	10	10
135	Trần Huỳnh Yến Nhi	3122320261		Aptis ESOL B1	10	10	10
136	Lê Thị Quỳnh Như	3122320266		Aptis ESOL B2	10	10	10
137	Phạm Thị Hồng Oanh	3122420286		Aptis ESOL B2	10	10	10
138	Nguyễn Ngọc Minh Phương	3122320299		Aptis ESOL B2	10	10	10
139	Dương Vĩ Quang	3122320306		VSTEP 4.5	9	9	9
140	Nguyễn Như Quỳnh	3122420325		Aptis ESOL B1	10	10	10
141	Lê Phan Thanh Tâm	3122320329		Aptis ESOL B2	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
142	Nguyễn Thị Thanh Tâm	3122420338	TC-KT	VSTEP 5.0	9	9	9
143	Trần Bảo Tân	3122420339		Aptis ESOL B1	10	10	10
144	Phùng Tấn Tài	3122320328		Aptis ESOL B2	10	10	10
145	Nguyễn Lê Dạ Thảo	3122320346		Aptis ESOL B2	10	10	10
146	Tổng Giang Thanh	3122420345		VSTEP 6.0	10	10	10
147	Nguyễn Anh Thư	3122320375		Aptis ESOL B1	10	10	10
148	Lê Ngọc Anh Thư	3122420385		Aptis ESOL B2	10	10	10
149	Trần Ngọc Anh Thư	3122420395		PTE Academic 58	10	10	10
150	Võ Hiếu Minh Thư	3122320382		TOEIC Nói: 120 Viết: 140 Nghe: 330 Đọc: 275	10	10	10
151	Lê Thị Đan Thùy	3122320362		Aptis ESOL B2	10	10	10
152	Lê Hồ Như Thùy	3122320364		Aptis ESOL B2	10	10	10
153	Nguyễn Thị Thảo Trâm	3122420423		Aptis ESOL B1	10	10	10
154	Lê Bảo Trân	3122420429		TOEIC Nói: 150 Viết: 160 Nghe: 495 Đọc: 415	10	10	10
155	Đỗ Nguyễn Khắc Triệu	3122420436		Aptis ESOL B2	10	10	10
156	Phạm Thị Mỹ Trinh	3122320425		Aptis ESOL B1	10	10	10
157	Trần Thị Tường Vân	3122420479		Aptis ESOL B2	10	10	10
158	Tô Khánh Vy	3122320479		Aptis ESOL B1	10	10	10
159	Nguyễn Thị Kim Xuyên	3122420493		Aptis ESOL B2	10	10	10
160	Huỳnh Thị Như Ý	3122420495		Aptis ESOL B2	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
161	Nguyễn Thị Như Ý	3122420496	TC-KT	Aptis ESOL B2	10	10	10
162	Phạm Hoàng Ý Yên	3122420502		Aptis ESOL B1	10	10	10
163	Dương Nguyễn Bảo Hân	3123320082		IELTS 5.0	10	10	10
164	Phùng Thị Thanh Hiền	3123320094		Aptis ESOL B2	10	10	10
165	Lê Trần Thanh Kiều	3123420176		Aptis ESOL B2	10	10	10
166	Trần Võ Ngọc Trà Mi	3123420225		Aptis ESOL B1	10	10	10
167	Nguyễn Thị Trà My	3123320189		Aptis ESOL B1	10	10	10
168	Phạm Lê Hoàng Nam	3123420239		Aptis ESOL B2	10	10	10
169	Đỗ Nguyễn Hoàng Phúc	3123420339		Aptis ESOL B2	10	10	10
170	Ngô Mỹ Quyên	3123320297		Aptis ESOL B1	10	10	10
171	Võ Thị Như Quỳnh	3123420375		Aptis ESOL B1	10	10	10
172	Ngô Thị Bích Thảo	3123320334		Aptis ESOL B1	10	10	10
173	Huỳnh Lê Minh Thuận	3123420413		IELTS 5.5	10	10	10
174	Trương Mạch Quỳnh Trang	3123320409		Aptis ESOL B1	10	10	10
175	Nguyễn Thị Thùy Trang	3123320403		Aptis ESOL B2	10	10	10
176	Nguyễn Ngọc Thanh Trâm	3123320415		Aptis ESOL B2	10	10	10
177	Nguyễn Thị Tú Trâm	3123320418		Aptis ESOL B1	10	10	10
178	Trần Thị Phương Trinh	3123320438		Aptis ESOL B1	10	10	10
179	Nguyễn Thị Thanh Trúc	3123320446		Aptis ESOL B1	10	10	10
180	Trần Phan Thảo Vy	3123420534		Aptis ESOL B1	10	10	10
181	Lê Văn Lên	3122430084	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
182	Trần Quế Nghi	3122430113		Aptis ESOL B2	10	10	10
183	Trần Kim Nhung	3122430135		Aptis ESOL B2	10	10	10
184	Đỗ Hoa Thùy Tiên	3122430185		Aptis ESOL B1	10	10	10
185	Đỗ Bạch Gia Hân	3122210004	SPKHTN	Aptis ESOL B1	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
186	Nguyễn Hồ Ngọc Trâm	3122210018	SPKHTN	Aptis ESOL B1	10	10	10
187	Nguyễn Thị Hồng Yến	3122210021		Aptis ESOL B1	10	10	10
188	Nguyễn Hoài Đức	3122520007	KT&CN	Aptis ESOL B2	10	10	10
189	Đoàn Vương Quốc Hưng	3122220005	KHXH&NT	Aptis ESOL B1	10	10	10
190	Bạch Hoàng Vân Nhi	3122470005		VSTEP 5.5	10	10	10
191	Lê Thị Thanh Thảo	3122160025		VSTEP 5.5	10	10	10
192	Ngô Công Hoàng Yến	3122090025		Aptis ESOL B2	10	10	10
193	Vũ Ngọc Tiến	3123090039		Aptis ESOL B2	10	10	10
194	Phạm Ngọc Lan Anh	3122150008	GDTH	VSTEP 5.5	10	10	10
195	Nguyễn Tú Anh	3122150006		Aptis ESOL B1	10	10	10
196	Lê Thùy Dương	3122150021		VSTEP 6.5	10	10	10
197	Trần Nguyễn Ngọc Hân	3122150032		VSTEP 6.0	10	10	10
198	Khổng Nguyễn Trung Hậu	3123150052		Aptis ESOL B1	10	10	10
199	Tăng Tường Minh Anh	3122530012	Giáo dục	IELTS 8.0	10	10	10
200	Hà Song Hy	3123460012		VSTEP 5.0	9	9	9
201	Đào Quang Minh	3122530059		IELTS 7.0	10	10	10
202	Phạm Vũ Thiên Thanh	3122530102		Aptis ESOL B2	10	10	10
203	Phạm Thị Ngân Trâm	3122460060		Aptis ESOL B2	10	10	10
204	Võ Cẩm Giang	3122200003	GDCT	Aptis ESOL B2	10	10	10
205	Trần Hạnh Xuân Nhi	3122190061	GDMN	Aptis ESOL B1	10	10	10
206	Vương Thị Thi	3122190087		Aptis ESOL B1	10	10	10
207	Võ Thị Lan	3123190047		Aptis ESOL B1	10	10	10
208	Phạm Thị Ngọc Linh	3123190055		Aptis ESOL B1	10	10	10
209	Phạm Nguyễn Anh Thư	3123190141		Aptis ESOL B1	10	10	10
210	Trần Xuân Hòa	3122350074	VH&DL	VSTEP 6.5	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
211	Chung Kim Hùng	3122350082	VH&DL	Aptis ESOL B1	10	10	10
212	Trần Quang Khải	3122570057		Aptis ESOL B1	10	10	10
213	Nguyễn Thị Tuyết Nữ	3122570095		Aptis ESOL B1	10	10	10
214	Nguyễn Tuyết Nhung	3122570090		Aptis ESOL B1	10	10	10
215	Nguyễn Lê Ngọc Quỳnh	3122570110		Aptis ESOL B2	10	10	10
216	Lê Thị Thúy Sương	3122570113		Aptis ESOL B2	10	10	10
217	Nguyễn Châu Gia Thuận	3122350227		Aptis ESOL B1	10	10	10
218	Dương Lam Thùy	3122350229		Aptis ESOL B1	10	10	10
219	Đỗ Thị Thùy Trang	3122570131		Aptis ESOL B1	10	10	10
220	Lê Nguyễn Ngọc Tuyết	3122350277		Aptis ESOL B2	10	10	10
221	Nguyễn Bảo Vy	3122350291		Aptis ESOL B1	10	10	10
222	Từ Tiểu Yến	3122570156		Aptis ESOL B2	10	10	10

Danh sách này có 222 sinh viên./.

Nơi nhận:

- BGH;
- Các khoa có liên quan;
- Lưu: ĐT, VP, NA.(8).

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO


TS. Nguyễn Thanh Tân